

Consolidated List of Securities Holders Eligible to Exercise Rights

To: Vietnam Water and Environment Investment Corporation – JSC.

Security name: Shares of Vietnam Water and Environment Investment Corporation – JSC

Type of rights: MEETST Shareholder's meeting

Securities code: VN000000VIW7/VIW

Record date: 31/12/2025

Subscription rights code: VN000000VIW7/VIW

Rights allocation ratio: ABST-1, CONN-1, CONY-1

Converted securities code (target securities code):

Exercise ratio: ABST-1, CONN-1, CONY-1

Item	Name	Security holder's ID (SID)	Investor code	Registration Number	Issur. date	Address	Email	Tel.	Nationality	Number of securities held			Number of rights allocated		
										Undeposited	Deposited	Total	Undeposited	Deposited	Total
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Domestic Brokerage															
Individual															
11	ĐẠI NGUYỄN HÙNG								Vietnam	0	100	100	0	100	100
12	ĐẠI NGUYỄN HÙNG								Vietnam	0	1.100	1.100	0	1.100	1.100
13	Bùi Anh Tuấn								Vietnam	0	1.500	1.500	0	1.500	1.500
14	Bùi Hồng Dung								Vietnam	0	27	27	0	27	27
15	Bùi Khắc Linh								Vietnam	0	1.600	1.600	0	1.600	1.600
16	Bùi Quang Trung								Vietnam	0	5.100	5.100	0	5.100	5.100
17	Bùi Quốc Trung								Vietnam	0	500	500	0	500	500
18	Bùi Thị Huyền								Vietnam	0	500	500	0	500	500
19	Bùi Thị Thanh Tâm								Vietnam	100	0	100	100	0	100
110	Bùi Văn Thoa								Vietnam	0	1	1	0	1	1
111	CAO THỊ ĐU								Vietnam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
112	Cao Thị Cẩm Tú								Vietnam	0	700	700	0	700	700
113	Chang Tuấn Hùng								Vietnam	0	4.000	4.000	0	4.000	4.000
114	ĐƯƠNG HUY HOÀNG								Vietnam	0	500	500	0	500	500
115	ĐƯƠNG THỊ THU TRANG								Vietnam	0	1.500	1.500	0	1.500	1.500
116	Dương Văn Chương								Vietnam	0	35	35	0	35	35
117	Dương Văn Phúc								Vietnam	39.100	0	39.100	39.100	0	39.100
118	GIANG HOÀNG HIỆP								Vietnam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
119	HOÀNG MINH QUANG								Vietnam	0	500	500	0	500	500
120	HOÀNG VĂN TÚ								Vietnam	0	4.000	4.000	0	4.000	4.000
121	HOÀNG VĂN TÚ								Vietnam	0	7.700	7.700	0	7.700	7.700
122	HOÀNG VĂN ĐỨC								Vietnam	0	400	400	0	400	400
123	HOÀNG ĐỨC MINH								Vietnam	0	43.900	43.900	0	43.900	43.900
124	HUY THỊ DƯƠNG								Vietnam	0	3.000	3.000	0	3.000	3.000
125	HUYNH HỮU NGHĨA								Vietnam	0	100	100	0	100	100
126	Hoàng Anh Vinh								Vietnam	0	600	600	0	600	600
127	Hoàng Hải								Vietnam	4.200	0	4.200	4.200	0	4.200
128	Hoàng Phúc Thành								Vietnam	0	100	100	0	100	100
129	Hoàng Thị Quỳnh Hoa								Vietnam	0	200	200	0	200	200
130	Hoàng Thị Thanh Hải								Vietnam	0	900	900	0	900	900
131	Hoàng Văn Quỳnh								Vietnam	100	0	100	100	0	100
132	Hoàng Xuân Nhân								Vietnam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
133	Huỳnh Tuấn Hùng								Vietnam	0	100	100	0	100	100
134	HÀN HOÀNG NGỌC								Vietnam	0	3.000	3.000	0	3.000	3.000
135	Hà Đình Chính								Vietnam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
136	HỒ HUYNH CH								Vietnam	0	300	300	0	300	300
137	La Văn Hùng								Vietnam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
138	LÊ KIM DỊNH								Vietnam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000

1.39	LÊ NGUYỄN VĂN ANH	Việt nam	0	2	2	0	2	2
1.40	LÊ PHƯƠNG LINH	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.41	LÊ THANH HOÀNG VI	Việt nam	0	1.400	1.400	0	1.400	1.400
1.42	LÊ THANH HAI	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.43	LÊ THỊ HƯƠNG	Việt nam	0	23.800	23.800	0	23.800	23.800
1.44	LÊ THỊ LAN CHI	Việt nam	0	4.900	4.900	0	4.900	4.900
1.45	LÊ THỊ QUÝ	Việt nam	0	2.200	2.200	0	2.200	2.200
1.46	LÊ VIỆT NGÂN	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.47	Lê Thị Nguyễn Ngọc	Việt nam	0	700	700	0	700	700
1.48	Lê Bình Minh	Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.49	Lê Huy Tinh	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.50	Lê Mai Mỹ Anh	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.51	Lê Minh Đức	Việt nam	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000
1.52	Lê Ngọc Đình	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.53	Lê Ngọc Quỳnh	Việt nam	0	400	400	0	400	400
1.54	Lê Phạm Xuân Duyệt	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.55	Lê Quốc Tuấn	Việt nam	1.200	0	1.200	1.200	0	1.200
1.56	Lê Thị Kim Oanh	Việt nam	0	600	600	0	600	600
1.57	Lê Thị Nhi	Việt nam	0	10	10	0	10	10
1.58	Lê Thị Thanh Bình	Việt nam	0	1.800	1.800	0	1.800	1.800
1.59	Lê Trung Dũng	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.60	Lê Văn Thiệu	Việt nam	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500
1.61	Lê Văn Tuấn	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.62	Lê Đình Luy	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.63	LƯƠNG LAN HƯƠNG	Việt nam	0	1.200	1.200	0	1.200	1.200
1.64	LƯƠNG NGỌC KHANH	Việt nam	1.200	0	1.200	1.200	0	1.200
1.65	Lương Thanh Long	Việt nam	0	2	2	0	2	2
1.66	Lương Văn Dũng	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.67	Lại Văn Hùng	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.68	MAI VÕ THANH PHONG	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.69	Mai Hồng Quang	Việt nam	0	2.100	2.100	0	2.100	2.100
1.70	NGUYỄN CÔNG TRUNG	Việt nam	0	800	800	0	800	800
1.71	NGUYỄN HOÀNG HUY	Việt nam	0	2.300	2.300	0	2.300	2.300
1.72	NGUYỄN HỒNG SINH	Việt nam	0	7.500	7.500	0	7.500	7.500
1.73	NGUYỄN HỒNG TUÂN	Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.74	NGUYỄN HỮU NAM	Việt nam	0	900	900	0	900	900
1.75	NGUYỄN LIÊN MINH	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.76	NGUYỄN QUANG DŨNG	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.77	NGUYỄN SINH DŨNG THANG	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.78	NGUYỄN THANH HAI	Việt nam	0	800	800	0	800	800
1.79	NGUYỄN THANH TÙNG	Việt nam	0	14.600	14.600	0	14.600	14.600
1.80	NGUYỄN THAI DIỆP	Việt nam	0	7	7	0	7	7
1.81	NGUYỄN THỊ BÍCH	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000

1-1-2023/1/11

112 8	Nguyễn Thanh Tị	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
112 9	Nguyễn Thị Quyết	Việt nam	0	1.700	1.700	0	1.700	1.700
113 0	Nguyễn Thị Bích	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
113 1	Nguyễn Thị Hòa	Việt nam	0	2.500	2.500	0	2.500	2.500
113 2	Nguyễn Thị Hồng	Việt nam	500	0	500	500	0	500
113 3	Nguyễn Thị Kim Chi	Việt nam	0	3	3	0	3	3
113 4	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Việt nam	0	1	1	0	1	1
113 5	Nguyễn Thị Sưu	Việt nam	0	1.800	1.800	0	1.800	1.800
113 6	Nguyễn Thị Thanh	Việt nam	600	0	600	600	0	600
113 7	Nguyễn Thị Thanh Hào	Việt nam	0	700	700	0	700	700
113 8	Nguyễn Thị Thanh Xương	Việt nam	0	39	39	0	39	39
113 9	Nguyễn Thị Thu Thủy	Việt nam	200	0	200	200	0	200
114 0	Nguyễn Thị Thủy Dung	Việt nam	0	5	5	0	5	5
114 1	Nguyễn Thị Thủy Linh	Việt nam	500	0	500	500	0	500
114 2	Nguyễn Thị Xuân Thủy	Việt nam	0	11.900	11.900	0	11.900	11.900
114 3	Nguyễn Trung Hòa	Việt nam	500	0	500	500	0	500
114 4	Nguyễn Trung Kiên	Việt nam	600	0	600	600	0	600
114 5	Nguyễn Trung Toàn	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
114 6	Nguyễn Tuấn Anh	Việt nam	0	2	2	0	2	2
114 7	Nguyễn Tuấn Mạnh	Việt nam	700	0	700	700	0	700
114 8	Nguyễn Tuấn Phong	Việt nam	0	3.900	3.900	0	3.900	3.900
114 9	Nguyễn Văn Nhí	Việt nam	500	0	500	500	0	500
115 0	Nguyễn Văn Quý	Việt nam	0	4	4	0	4	4
115 1	Nguyễn Văn Thăng	Việt nam	0	5.200	5.200	0	5.200	5.200
115 2	Nguyễn Văn Từ	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
115 3	Nguyễn Xuân Khánh	Việt nam	500	0	500	500	0	500
115 4	Nguyễn Đình Hà	Việt nam	500	0	500	500	0	500
115 5	Nguyễn Đức Phong	Việt nam	100	0	100	100	0	100
115 6	Nguyễn Đức Tuệ	Việt nam	1.400	0	1.400	1.400	0	1.400
115 7	Ngô Hồng Bích Khiêm	Việt nam	500	0	500	500	0	500
115 8	Ngô Quang Thành	Việt nam	0	100	100	0	100	100
115 9	Ngô Sỹ Tùng	Việt nam	0	100	100	0	100	100
116 0	Ngô Thanh Hà	Việt nam	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000
116 1	Ngô Thị Ngọc Lan	Việt nam	700	0	700	700	0	700
116 2	Ngô Xuân Hạnh	Việt nam	0	1.200	1.200	0	1.200	1.200
116 3	Ngô Đức Phú	Việt nam	2.400	0	2.400	2.400	0	2.400
116 4	PHAN LÊ DŨNG	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
116 5	PHAN THẾ CÔNG	Việt nam	0	2.700	2.700	0	2.700	2.700
116 6	PHAM THỊ GIANG	Việt nam	0	500	500	0	500	500
116 7	PHAM VĂN TÂM	Việt nam	0	1.700	1.700	0	1.700	1.700
116 8	PHAM ĐỨC HẠNH	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
116 9	Phan Mạnh Tín	Việt nam	0	6.600	6.600	0	6.600	6.600
117 0	Phạm Anh Quang	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
117 1	Phạm Công Tuấn	Việt nam	0	205	205	0	205	205
117 2	Phạm Hữu Bằng	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
117 3	Phạm Quang Hải	Việt nam	0	100	100	0	100	100
117 4	Phạm Quốc Bình	Việt nam	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000
117 5	Phạm Quốc Huy	Việt nam	300	0	300	300	0	300
117 6	Phạm Thu Phương	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000

1.17 7	Phạm Thị Duyên	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.17 8	Phạm Thị Hồng Cúc	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.17 9	Phạm Thị Thanh Ngà	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.18 0	Phạm Thị Thanh Vân	Việt nam	0	4.500	4.500	0	4.500	4.500
1.18 1	Phạm Thị Thuy	Việt nam	0	4.700	4.700	0	4.700	4.700
1.18 2	Phạm Văn Huỳnh	Việt nam	0	6.200	6.200	0	6.200	6.200
1.18 3	Phạm Văn Thuận	Việt nam	1.400	0	1.400	1.400	0	1.400
1.18 4	Phạm Đình Công	Việt nam	0	1.900	1.900	0	1.900	1.900
1.18 5	Phạm Đình Tín	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.18 6	Phạm Đức Bình	Việt nam	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000
1.18 7	Phạm Đức Dũng	Việt nam	1.800	0	1.800	1.800	0	1.800
1.18 8	TRƯƠNG HUY HẢI	Việt nam	0	10.000	10.000	0	10.000	10.000
1.18 9	TRẦN DANH SỬU	Việt nam	0	1.700	1.700	0	1.700	1.700
1.19 0	TRẦN MINH PHƯƠNG	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.19 1	TRẦN THỊ HỒNG NGÀ	Việt nam	0	1.500	1.500	0	1.500	1.500
1.19 2	TRẦN THỊ PHƯƠNG	Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.19 3	TRẦN THỊ YẾN	Việt nam	0	600	600	0	600	600
1.19 4	TRẦN THUY THANH VÂN	Việt nam	0	900	900	0	900	900
1.19 5	TRẦN VĂN CUONG	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.19 6	Trần Thị Kim Loan	Việt nam	0	1.600	1.600	0	1.600	1.600
1.19 7	Trần Thị Hà Trang	Việt nam	0	8.400	8.400	0	8.400	8.400
1.19 8	Trần Văn Hà	Việt nam	0	4.900	4.900	0	4.900	4.900
1.19 9	Trương Ngọc Sơn	Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.20 0	Trương Quỳnh Bảo Như	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.20 1	Trương Thị Hồng Vân	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.20 2	Trần Anh Đức	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.20 3	Trần Công Hoàng Tuệ	Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.20 4	Trần Diệu Lý	Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.20 5	Trần Hữu Anh	Việt nam	1.600	0	1.600	1.600	0	1.600
1.20 6	Trần Khánh Linh	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.20 7	Trần Minh Đức	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.20 8	Trần Mạnh Khôi	Việt nam	0	1.100	1.100	0	1.100	1.100
1.20 9	Trần Quang Diệp	Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.21 0	Trần Quốc Phương	Việt nam	400	0	400	400	0	400
1.21 1	Trần Thành Tăng	Việt nam	0	8.600	8.600	0	8.600	8.600
1.21 2	Trần Thành Trung	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.21 3	Trần Thị Mỹ Linh	Việt nam	0	200	200	0	200	200
1.21 4	Trần Văn Trường	Việt nam	0	10.500	10.500	0	10.500	10.500
1.21 5	Trần Văn Long	Việt nam	1.400	0	1.400	1.400	0	1.400
1.21 6	Trần Văn Huat	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.21 7	Trần Văn Hoàng	Việt nam	0	2.100	2.100	0	2.100	2.100
1.21 8	Trần Văn Quý	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.21 9	Trần Văn Quý	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.22 0	Trần Đình Đình	Việt nam	2.300	0	2.300	2.300	0	2.300
1.22 1	Trần Đức Kiên	Việt nam	0	2.100	2.100	0	2.100	2.100

1.22.2	Tào Đức Khảm	Việt nam	1.200	0	1.200	1.200	0	1.200
1.22.3	Tạ Châu Phong	Việt nam	0	500	500	0	500	500
1.22.4	VÕ THỊ HUYNH CHAU	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.22.5	VÕ TÀI QUYÊN	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.22.6	Vũ Khắc Quang	Việt nam	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000
1.22.7	Vũ Tài Lộc	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.22.8	Vũ Hòa Bình	Việt nam	0	6.400	6.400	0	6.400	6.400
1.22.9	Vũ Văn Kiên	Việt nam	0	5.500	5.500	0	5.500	5.500
1.23.0	Vũ Lan Anh	Việt nam	0	2.000	2.000	0	2.000	2.000
1.23.1	Vũ Thị Hồng	Việt nam	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000
1.23.2	Vũ Thị Minh Thủy	Việt nam	1.400	0	1.400	1.400	0	1.400
1.23.3	Vũ Văn Đăng	Việt nam	0	1	1	0	1	1
1.23.4	Vương Công Nu	Việt nam	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000
1.23.5	phạm trọng hải	Việt nam	0	1.400	1.400	0	1.400	1.400
1.23.6	ĐINH QUANG HAI	Việt nam	0	22.700	22.700	0	22.700	22.700
1.23.7	Đinh Chí Kiên	Việt nam	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000
1.23.8	Đinh Nhật Tiến	Việt nam	0	5	5	0	5	5
1.23.9	Đinh Quốc Chính	Việt nam	300	0	300	300	0	300
1.24.0	Đinh Thị Huệ	Việt nam	0	700	700	0	700	700
1.24.1	Đoàn Bích Hạnh	Việt nam	0	3.000	3.000	0	3.000	3.000
1.24.2	Đoàn Phương	Việt nam	0	26.300	26.300	0	26.300	26.300
1.24.3	Đoàn Quang Hưng	Việt nam	0	300	300	0	300	300
1.24.4	Đoàn Văn Vũ	Việt nam	0	53	53	0	53	53
1.24.5	Đoàn Văn Vĩnh	Việt nam	0	7.800	7.800	0	7.800	7.800
1.24.6	Đào Văn Đình	Việt nam	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000
1.24.7	ĐẶNG QUỐC TRIEU	Việt nam	0	1.300	1.300	0	1.300	1.300
1.24.8	ĐẶNG THAI HÙNG	Việt nam	0	14	14	0	14	14
1.24.9	Đặng Mỹ Lợi	Việt nam	0	1.100	1.100	0	1.100	1.100
1.25.0	Đặng Quỳnh Liên	Việt nam	0	700	700	0	700	700
1.25.1	Đặng Thanh Hân	Việt nam	0	5.000	5.000	0	5.000	5.000
1.25.2	Đặng Thanh Hòa	Việt nam	400	0	400	400	0	400
1.25.3	Đặng Thị Hương	Việt nam	0	300	300	0	300	300
1.25.4	Đặng Văn Tiến	Việt nam	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000
1.25.5	ĐỖ VĂN TRUNG	Việt nam	5.000	0	5.000	5.000	0	5.000
1.25.6	Đỗ Hùng Sơn	Việt nam	0	100	100	0	100	100
1.25.7	Đỗ Mạnh Tùng	Việt nam	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000
1.25.8	Đỗ Mạnh Tùng	Việt nam	0	2.400	2.400	0	2.400	2.400
1.25.9	Đỗ Quang Thịnh	Việt nam	500	0	500	500	0	500
1.26.0	Đỗ Đình Sơn	Việt nam	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000
1.26.1	Đỗ Đăng Sinh	Việt nam	0	3.000	3.000	0	3.000	3.000
1.26.2	Đỗ Dự Dương	Việt nam	200	0	200	200	0	200
Total			111.200	777.600	888.800	111.200	777.600	888.800
2. Organization								
2.1	Quang Minh Valuation and Investment Services JSC	Việt nam	0	100	100	0	100	100
2.2	Đoàn Núi Plastic JSC	Việt nam	150.000	0	150.000	150.000	0	150.000
2.3	Vietnam Construction and Import-Export JSC (VINACONEX)	Việt nam	0	56.949.500	56.949.500	0	56.949.500	56.949.500
Sub-Total			150.000	56.949.600	57.129.600	150.000	56.949.600	57.129.600
Total: Domestic Brokerage			291.200	87.727.200	88.818.400	291.200	87.727.200	88.818.400
II. Foreign Brokerage								

05
NG
Y Đ
HỘI T
N/
CP
5

I. Individual										
1.1	KIM KDEC							0	200	200
Sub-total								0	200	200
Total: Foreign Brokerage								0	200	200
Total								281.200	57.727.600	58.018.600

Prepared by

Head of Securities Registration Department.

Hanoi, January 06, 2026

For General Director
Deputy General Director

Note (*): Voting right

Subscription right

Total maximum number of securities allowed to be registered for exercising the rights

1/1



Digitally signed by
Trần Thị Thu Huyền
Date: 2026.01.06
15:06:06 +07:00
Reason: Signed



Digitally signed by
Hồ Hải Yến
Date: 2026.01.06
15:49:01 +07:00
Reason: Signed

